TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-PT
Ngày 21-5-2018
V/v "*Tranh chấp đòi tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Ông Trần Hoài Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc "*Tranh chấp đòi tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Huy Trường G – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Minh G -** Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Số 54/1168 N, phường Đ, quận H, thành phố

Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đặng Thị Phương D** - Sinh năm: 1988 - Địa chỉ: K906/403/03 N, tổ 24 phường A, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng. Chức vụ: Trưởng phòng Chi nhánh doanh nghiệp tư nhân Minh G tại thành phố Đà Nẵng theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2018. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ông **Thái Văn N-** Sinh năm: 1982 - Trú tại: K 43/36 L, tổ 61(cũ) tổ 21(mới) phường A, quận S, Tp Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc C** - Sinh năm: 1982 - trú tại: K 43/36 L, tổ 61(cũ) tổ 21(mới) phường A, quận S, Tp Đà Nẵng theo Giấy ủy quyền ngày 20/4/2018. *Có mặt.*

3. Người làm chứng: Bà **Đoàn Thị Kim O-** Sinh năm: 1990- Địa chỉ: 132 L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Trung tâm dịch vụ hàng hải - Chi nhánh DNTN Minh G tại TP Đà Nẵng - Lô B1/1 N, KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, phường T, quận S, Tp Đà Nẵng. *Có mặt.*

- *Người kháng cáo:* Ông Thái Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Doanh nghiệp tư nhân Minh G (Sau đây viết tắt là DNTN Minh G) thỏa thuận tuyển dụng ông vào làm công nhân viên cơ khí cho doanh nghiệp:

- Thời gian thử việc 02 tháng kể từ ngày 15/8/2016- 15/10/2016.

- Địa điểm làm việc: Trung tâm dịch vụ hàng hải – Chi nhánh DNTN Minh G tại Đà Nẵng.

- Nhiệm vụ: Trực tiếp thi công các công trình cơ khí phục vụ cho Doanh nghiệp, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống văn phòng, nhà kho của doanh nghiệp.

- Phương pháp làm việc: Quản lý chi nhánh giao việc cho ông N. Căn cứ vào công việc được giao ông yêu cầu chủng loại và số lượng vật tư, máy móc cần sử dụng. Bộ phận kho căn cứ vào yêu cầu của ông để xuất vật tư. Khi ông báo hoàn thành công việc, bộ phận kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho hoặc sổ nhật ký công việc của ông để xác nhận lượng vật tư sử dụng, giám đốc chi nhánh sẽ có trách nhiệm nghiệm thu sản phẩm hoàn thành.

- Tài liệu, máy móc, vật tư doanh nghiệp bàn giao cho ông N gồm có:

1. 01 quyển sổ nhật ký để ông N ghi lại công việc và vật tư làm hàng ngày (căn cứ để bộ phận kho kiểm tra lượng vật tư dùng và nghiệm thu sản phẩm, đồng thời là cơ sở để Phòng hành chính thanh toán lương cho người lao động trong thời gian thử việc).

2. Một số tài sản đã bàn giao:

- Đá cắt 350 – 1 viên - 100.000 đồng.

- Que hàn 2.5 - 1 hộp - 40.000 đồng.

- Lăn sơn 6.5 cm – 2 cái - 10.000 đồng.

- Chổi sơn 1.5 - 3 cái - 12.000 đồng.

- Đá cắt 100 - 1 viên - 75.000 đồng.

- Đá mài - 1 viên - 20.000 đồng.

- Thép hộp 20 x 40 x 6000 mạ kẽm (Hoa sen) - 18 cây - 2.160.000 đồng.

- Quần áo bảo hộ lao động – 1 bộ - 500.000 đồng.

- Giầy bảo hộ lao động- 1 đôi- 1.000.000 đồng.

- Găng tay hàn chống thấm – 1 đôi - 80.000 đồng.

- Găng tay len chống xước - 1 đôi - 50.000 đồng.

Ngày 11/10/2016 (trước ngày kết thúc thời hạn thử việc 03 ngày), doanh nghiệp đã có quyết định tuyển dụng đối với ông N và chuyển hợp đồng lao động để ông N ký theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông N chưa ký. Ngày 26/10/2016

ông N tự ý nghỉ việc không thông báo và không bàn giao tài liệu, tài sản được Chi nhánh Đà Nẵng bàn giao khi bắt đầu công việc.

Chi nhánh DNTN Minh G tại Đà Nẵng đã gọi điện, nhắn tin nhiều lần yêu cầu ông N tới Chi nhánh để bàn giao tài sản, công việc dang dở đồng thời quyết toán lương nhưng ông N không đến. Kể từ ngày 26/10/2016 đến nay doanh nghiệp không tuyển dụng thêm lao động cơ khí vào làm việc tại Chi nhánh.

Ngày 08/6/2017 doanh nghiệp đã gửi trực tiếp thông báo cho ông N yêu cầu hoàn trả lại đồ bảo hộ đã cấp và nộp sổ nhật ký công việc (sổ có xác nhận của bộ phận kho) để chi nhánh có căn cứ xác minh về những vật tư đang thiếu trong kho nhưng tới thời điểm này ông N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trên.

Nay, DNTN Minh G yêu cầu ông N phải hoàn trả cho doanh nghiệp 01 sổ nhật ký công việc (có xác nhận của bộ phận kho) và giá trị tài sản của đồ dùng bảo hộ lao động, vật tư đã bàn giao là: 4.047.000đ *(Bốn triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).*

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:*

Không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc hoàn trả một số tài sản như nguyên đơn đã nêu, ông N chỉ đồng ý trả lại 01 bộ quần áo bảo hộ lao động, 01 đôi giày bảo hộ lao động cho DNTN Minh G với điều kiện DNTN Minh G phải trả lại cho ông N số tiền đã thu trong thời gian thử việc gồm 200.000 đồng tiền cam kết thử việc và 500.000 đồng tiền cam kết bảo hộ lao động. Những vật tư khác thì trong quá trình làm việc, ông N đã làm xong và đã bàn giao đầy đủ cho DNTN Minh G. Vào ngày 26/10/2016 ông N có yêu cầu nghỉ việc, đã báo cho đại diện DNTN Minh G biết, trước khi ra về thì DNTN Minh G cũng đã cử người kiểm tra kho xưởng và cử bảo vệ lục soát người và xe của ông N, giữa ông N và DNTN Minh G không có biên bản bàn giao vật tư. Kể từ thời điểm nghỉ việc cho đến nay thì ông N không xuất hiện ở DNTN Minh G. Ông N đã nghỉ việc được 09 tháng, nên việc vật tư của DNTN Minh G bị thất thoát thì ông N không chịu trách nhiệm.

Đối với sổ nhật ký công việc thì cô D bàn giao cho ông N vào đầu tháng 10/2016, khi giao cô D có nói tập làm quen với việc này, ông Nlúc nhớ thì ghi, lúc

quên thì không ghi. Sau khi nghỉ việc, ông N đã để lại sổ nhật ký làm việc này tại DNTN Minh G, không mang về nhà, nên yêu cầu của DNTN Minh G là trả lại số nhật ký làm việc trên là không có cơ sở.

Đối với những phiếu xuất kho số 01 ngày 11/10/2016, số 02 ngày 12/10/2016, số 03 ngày 14/10/2016, số 04 ngày 17/10/2016, số 05 ngày 20/10/2016 ông N xin giải thích như sau: mỗi lần yêu cầu ông Nlàm công việc gì, thì DNTN Minh G viết trên bảng, ông N căn cứ trên đó để lấy vật tư bằng hình thức làm phiếu xuất kho; làm xong sản phẩm gì thì ông N báo với cô O (nhân viên vật tư), sau đó cô D xuống kiểm tra và đưa vào sử dụng, rồi tiếp tục phân công công việc khác theo đúng quy trình như trên. Vì vậy, việc xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc ông N bàn giao lại sản phẩm cho DNTN Minh G là không có.

Ông N đồng ý với những hóa đơn giá trị gia tăng liên quan đến việc xác định giá trị tài sản mà bên nguyên đơn đã đưa ra để làm cơ sở giải quyết vụ án.

* *Người làm chứng - bà Đoàn Thị Kim O:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, bà có đơn trình bày ý kiến như sau: Bà là nhân viên kho tại Trung tâm dịch vụ hàng hải – Chi nhánh DNTN Minh G tại Đà Nẵng. Trong quá trình anh N làm việc tại Doanh nghiệp. Đầu mỗi ngày bà căn cứ yêu cầu về vật tư do chính anh N viết để xuất vật tư. Khi anh N hoàn thành sản phẩm sẽ báo lại với bà, để bà báo lại với bộ phận văn phòng và giám đốc chi nhánh. Trước mỗi kỳ lương, trực tiếp giám đốc chi nhánh là bà Nguyễn Thị Thu Y sẽ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng sản phẩm cùng với sự có mặt của bà và anh N làm căn cứ cho bộ phận nhân sự thanh toán lương. Sau mỗi lần nghiệp thu, bà Y sẽ kí nháy vào sổ nhật kí làm việc của ngày nghiệm thu sản phẩm đó, bà photo lại trang nhật kí có chữ kí của bà Y và gửi lại phòng nhân sự của Minh G để hoàn thiện hồ sơ thanh toán lương cho anh N.

Trong thời gian từ 01/10/2016 đến ngày 22/10/2016 anh N không thông báo cho bà bất cứ thông tin gì về việc anh N đã hoàn thành sản phẩm.

Từ ngày 23/10/2016 bà Ycó lịch đi công tác ngoài Hà Nội, lịch này đã được thông báo với toàn thể chi nhánh trước khoảng 01 tuần. Do tới ngày 22/10/2016 anh

N không thông báo hoàn thành sản phẩm nên việc nghiệm thu sản phẩm trước kỳ lương ngày 25/10/2016 chưa được thực hiện. Bà cho rằng anh N đã cố ý lợi dụng việc sếp đi công tác sát kỳ trả lương để không phải thực hiện việc nghiệm thu của tháng đó.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng quyết định:

- Căn cứ Điều 256, 289, 303 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thườn vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G đối với ông Thái Văn N về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Xử: Buộc ông Thái Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G số tiền là: 2.917.000đ *(Hai triệu, chín trăm mười bảy nghìn đồng)*.

Giao cho ông Thái Văn N được quyền sở hữu sử dụng đồ bảo hộ lao động gồm 01 bộ quần áo và 01 đôi giày bảo hộ (hiện nay ông Thái Văn N đang quản lý).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo…

Ngày 06 /02/2018, ông Thái Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu đòi tài sản không có căn cứ của nguyên đơn; Buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn 500.000đ tiền cam kết bảo hộ lao động, bị đơn sẽ hoàn trả lại bộ đồ bảo hộ lao động với hiện trạng hao mòn tự nhiên trong quá trình lao động và không phải bồi thường về phần hao mòn tự nhiên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Giữa Doanh nghiệp tư nhân Minh G và ông Thái Văn N có thỏa thuận miệng về việc tuyển dụng ông N vào làm công nhân viên cơ khí cho doanh nghiệp, địa điểm làm việc tại Trung tâm dịch vụ hàng hải – Chi nhánh DNTN Minh G tại Đà Nẵng. Với thời gian thử việc 02 tháng kể từ ngày 15/8/2016-15/10/2016. Hết thời gian nói trên, ông N vẫn tiếp tục làm việc đến ngày 26/10/2016 thì nghỉ việc. Trong thời gian làm việc nói trên, ông N đã nhận của Doanh nghiệp: 01 quyển sổ nhật ký để ông Nghi lại công việc và vật tư làm hàng ngày (căn cứ để bộ phận kho kiểm tra lượng vật tư dùng và nghiệm thu sản phẩm, đồng thời là cơ sở để Phòng hành chính thanh toán lương cho người lao động trong thời gian thử việc); Đồ bảo hộ lao động, vật tư, sắt thép... với tổng giá trị là: 4.047.000đ *(Bốn triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)*. Ngày 26/10/2016 ông N tự ý nghỉ việc không thông báo văn bản và không bàn giao lại tài liệu, tài sản được Chi nhánh Đà Nẵng bàn giao.

[2] Xét yêu cầu của ông Thái Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu đòi tài sản không có căn cứ của nguyên đơn; Buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn 500.000đ tiền cam kết bảo hộ lao động, bị đơn sẽ hoàn trả lại bộ đồ bảo hộ lao động với hiện trạng hao mòn tự nhiên trong quá trình lao động và không phải bồi thường về phần hao mòn tự nhiên. HĐXX thấy:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Thái Văn N đề nghị không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản buộc hoàn trả lại số vật tư, tài sản doanh nghiệp, trị giá là 2.417.000đ *(Hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng)*. HĐXX thấy rằng:

Theo đại diện Doanh nghiệp trình bày thì: Quản lý chi nhánh giao việc cho ông N, căn cứ vào công việc được giao ông N yêu cầu chủng loại và số lượng vật tư, máy móc cần sử dụng. Bộ phận kho căn cứ vào yêu cầu của ông N để xuất vật tư. Khi ông N báo hoàn thành công việc, bộ phận kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho hoặc sổ nhật ký công việc của ông N để xác nhận lượng vật tư sử dụng, giám đốc chi nhánh sẽ có trách nhiệm nghiệm thu sản phẩm hoàn thành. Theo lời trình bày

của người làm chứng bà Đoàn Thị Kim O là nhân viên kho tại Trung tâm dịch vụ hàng hải – Chi nhánh DNTN Minh G tại Đà Nẵng thì: Trong quá trình ông N làm việc tại Doanh nghiệp, đầu ngày làm việc bà O căn cứ yêu cầu về vật tư do chính ông N viết để xuất vật tư. Khi ông N hoàn thành sản phẩm sẽ báo lại với bà, để bà O báo lại với bộ phận văn phòng và giám đốc chi nhánh. Trước mỗi kỳ lương, trực tiếp giám đốc chi nhánh sẽ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng sản phẩm cùng với sự có mặt của bà O và ông N làm căn cứ cho bộ phận nhân sự thanh toán lương. Sau mỗi lần nghiệm thu, bà Y sẽ kí nháy vào sổ nhật kí làm việc của ngày nghiệm thu sản phẩm đó, bà photo lại trang nhật kí có chữ kí của giám đốc chi nhánh và gửi lại phòng nhân sự của Doanh nghiệp Minh G để tổng hợp và hoàn thiện hồ sơ thanh toán lương cho ông N. Trong thời gian từ 01/10/2016 đến ngày 22/10/2016 anh N không thông báo cho bà O bất cứ thông tin gì về việc ông N đã hoàn thành sản phẩm. Từ ngày 23/10/2016, giám đốc chi nhánh Đà Nẵng có lịch đi công tác ngoài Hà Nội, lịch này đã được thông báo với toàn thể chi nhánh trước khoảng 01 tuần nên việc nghiệm thu sản phẩm trước kỳ lương ngày 25/10/2016 chưa được thực hiện.

Trong quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất xác định trong khoản thời gian từ ngày 11/10/2016 đến ngày 20/10/2016, ông N đã nhận vật tư, thiết bị của Doanh nghiệp trị giá 2.417.000 đồng thể hiện tại 05 phiếu xuất kho (phiếu xuất kho số 01 ngày 11/10/2016, số 02 ngày 12/10/2016, số 03 ngày 14/10/2016, số 04 ngày 17/10/2016, số 05 ngày 20/10/2016).

Như vậy, HĐXX thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các phiếu xuất kho và cho rằng ông Thái Văn N đã nhận vật tư và không xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc ông N đã bàn giao lại sản phẩm sau khi hoàn thành cho DNTN Minh G để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông N phải trả giá trị của số vật tư, tài sản đã nhận với số tiền là 2.417.000 đồng là không có căn cứ và chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ. Bởi lẽ: Trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp, ông N phải chịu dưới sự giám sát của giám đốc chi nhánh và các phòng ban chức năng, kể cả bảo vệ của doanh nghiệp; toàn bộ vật tư do ông N nhận đều đã được thi

công tại Doanh nghiệp và không thể đưa vật tư ra khỏi doanh nghiệp. Nếu giả sử có việc thất thoát vật tư thì trách nhiệm này thuộc về doanh nghiệp chứ không thuộc về ông N. Mặc khác, Doanh nghiệp không có quy định về hạn mức vật tư đối với sản phẩm do ông N làm ra. Vì vậy, Việc ông Thái Văn N kháng cáo không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng toàn bộ số vật tư, tài sản này ông N đã sử dụng vào các công việc do doanh nghiệp giao là có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Thái Văn N nguyên đơn đề nghị trả lại cho bị đơn 500.000đ tiền cam kết bảo hộ lao động và bị đơn sẽ hoàn trả lại bộ đồ bảo hộ lao động hiện tại bị đơn đang quản lý (gồm: 01 bộ quần áo, 01 đôi giày) với hiện trạng hao mòn tự nhiên trong quá trình lao động và không phải bồi thường về phần hao mòn tự nhiên. HĐXX thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định giá trị của nguyên bộ đồ bảo hộ lao động (gồm 01 bộ quần áo, 01 đôi giày) là 1.000.000 đồng trừ đi số tiền 500.000 đồng ông N đã nộp trước đó, số tiền còn lại yêu cầu ông N phải trả cho doanh nghiệp là 500.000 đồng; Còn phía bị đơn, chỉ đồng ý giá trị của đồ bảo hộ lao động là 500.000 đồng và được trừ vào số tiền 500.000 đồng ông N đã nộp trước đó, đối với hiện vật là đồ bảo hộ lao động gồm 01 bộ quần áo và 01 đôi giày thì bị đơn đồng ý giữ lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao bộ đồ bảo hộ lao động này (gồm quần áo + giày) cho ông Ntiếp tục sở hữu, sử dụng và buộc ông Nhoàn trả lại giá trị của đồ bảo hộ lao động cho DNTN Minh G là 1.000.000 đồng, được trừ đi 500.000 đồng tiền cam kết ông N đã nộp trước đó, số tiền còn lại buộc ông N phải trả cho doanh nghiệp là 500.000 đồng là có cở. Vì vậy cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn Thái Văn N.

[3] Từ những nhận định trên, HĐXX thấy cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả vật tư, thiết bị trị giá 2.417.000đ (*Hai triệu, bốn trăm mười bảy ngàn đồng*) của nguyên đơn; buộc ông Thái Văn N trả cho Doanh nghiệp tư nhân Minh G giá trị bộ đồ bảo hộ lao động.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Văn N. Theo hướng sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Thái Văn N trả cho Doanh nghiệp tư nhân Minh G số tiền là: 500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.417.000đ (*Hai triệu, bốn trăm mười bảy ngàn đồng*). Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn ông Thái Văn N không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, 148, 296 và khoản 2 Điều 308 BLTTDS.

- Áp dụng Điều 256, Điều 303 Bộ luật dân sự năm 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Thái Văn N, sửa án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G đối với ông Thái Văn N về việc "*Tranh chấp đòi tài sản"*.

1. Buộc ông Thái Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G số tiền là: 500.000đ *(Năm trăm nghìn đồng)*.

2. Giao cho ông Thái Văn N được quyền sở hữu đồ bảo hộ lao động gồm 01 bộ quần áo và 01 đôi giày bảo hộ (hiện nay ông Thái Văn N đang quản lý).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G về việc buộc ông Thái Văn N phải trả lại số vật tư, tài sản của doanh nghiệp trị giá là 2.417.000đ (*Hai triệu, bốn trăm mười bảy ngàn đồng).*

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy Trường G - Chủ DNTN Minh G phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 1845 ngày 25/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Huy Trường G- Chủ DNTN Minh G đã nộp đủ án phí DSST.

- Bị đơn ông Thái Văn N phải chịu án phí DSST là: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng).*

4.2 Án phí DSPT:

Bị đơn ông Thái Văn N không phải chịu. Hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)* mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 008526 ngày 07/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Và được thị hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND quận Sơn T;
- Chi cục THADS quận Sơn T;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu tổ nghiệp vụ
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Chí Trung **Trần Hoài Sơn** **Nguyễn Tấn Anh**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210mm x 297mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án.Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệucủa bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước.Năm ban hành được ghi đầy đủ các số.Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng.Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"**là 14 pt:

"NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"**là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Các Thẩm phán",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng kháctrình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A;cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án vàphần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: "số: 10/2017/KDTM-PT").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viêncủa Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)